TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ

CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 20/4 Hải Phượng, Nguyễn Văn Cừ, Hạ Long, Quảng Ninh

VPGD: Số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (04).37262955

Fax: (04).37262956

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I - NĂM 2011

(TỪ 01/01/2011 ĐẾN 31/03/2011)

• Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DN
• Báo cáo kết quả HĐ kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN
• Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO: .....

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B01 - DN
Ban hành theo quyết định số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	31/12/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**444,244,679,329**	**334,755,889,060**
(100)=110+120+130+140+150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**341,098,549,460**	**270,252,386,598**
1.Tiền	111	V.01	15,733,230,556	127,367,386,598
2. Các khoản tương đương tiền	112		325,365,318,904	142,885,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**10,190,278,356**	**48,751,887,096**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18,429,367,881	54,651,502,631
- Cổ phiếu	121A		18,429,367,881	17,651,502,631
- Đầu tư ngắn hạn khác	121B			37,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(8,239,089,525)	(5,899,615,535)
III. Các khoản phải thu	**130**		**28,576,341,746**	**5,172,303,978**
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		22,542,856,656	2,447,456,606
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	6,033,485,090	2,724,847,372
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**64,379,509,767**	**10,579,311,388**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		82,286,205	331,797,272
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,108,190,055	5,102,252,832
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		58,189,033,507	5,145,261,284
- Tạm ứng			3,244,738,627	2,545,312,404
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn			54,944,294,880	2,599,948,880
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**778,652,133,932**	**689,475,079,805**
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	**220**		**470,682,269,364**	**443,881,116,205**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2,337,845,165	2,322,346,183
- Nguyên giá	222		5,489,620,308	5,299,994,531
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(3,151,775,143)	(2,977,648,348)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.010	60,408,065	31,008,065
- Nguyên giá	228		163,100,000	128,000,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(102,691,935)	(96,991,935)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	468,284,016,134	441,527,761,957
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**272,687,568,599**	**204,687,568,599**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	273,000,000,000	205,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(312,431,401)	(312,431,401)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**35,282,295,969**	**40,906,395,001**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	683,795,969	507,895,001
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		34,598,500,000	40,398,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,222,896,813,261**	**1,024,230,968,865**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	31/12/2010
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**649,886,070,945**	**571,081,067,847**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**570,180,468,008**	**491,375,464,910**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	240,000,000,000	240,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		26,743,205,800	45,310,372,650
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7,475,114,175	6,182,074,453
5. Phải trả người lao động	315		731,591,839	2,688,150,400
6. Chi phí phải trả	316	V.17	250,000,000	245,096,500
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	290,438,499,118	195,599,919,248
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		4,542,057,076	1,349,851,659
II. Nợ dài hạn	**330**		**79,705,602,937**	**79,705,602,937**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		79,690,000,000	79,690,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15,602,937	15,602,937
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**573,010,742,316**	**453,149,901,018**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**573,010,742,316**	**453,149,901,018**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		531,009,130,000	395,718,480,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,888,944,000	7,810,001,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,496,251,532	4,986,539,870
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,782,905,464	1,528,049,633
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19,833,511,320	43,106,830,515
11. Nguồn vốn Đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**430**		**1,222,896,813,261**	**1,024,230,968,865**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	31/12/2010
1. Tài sản thuê ngoài		V 24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			-	-

Lập, ngày 08 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Chử Thị Thuý Hà	Nguyễn Hữu Tùng	Nguyễn Tuấn Anh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B02 - DN
Ban hành theo quyết định số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25				
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 03)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	19,857,996,334	6,615,664,061	19,857,996,334	6,615,664,061
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,339,504,790	11,554,594	2,339,504,790	11,554,594
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,751,210,182	2,378,303,013	3,751,210,182	2,378,303,013
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		13,767,281,362	4,225,806,454	13,767,281,362	4,225,806,454
11. Thu nhập khác	31		63,715,900		63,715,900	
12. Chi phí khác	32		1,447,763	85,000,000	1,447,763	85,000,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		62,268,137	(85,000,000)	62,268,137	(85,000,000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,829,549,499	4,140,806,454	13,829,549,499	4,140,806,454
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,567,406,876	1,035,201,614	3,567,406,876	1,035,201,614
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		10,262,142,623	3,105,604,840	10,262,142,623	3,105,604,840
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 08 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Chử Thị Thuý Hà	Nguyễn Hữu Tùng	Nguyễn Tuấn Anh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B03 - DN
an hành theo quyết định số 15/2006/ QĐ-BT(
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	MS	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	(48,510,733,416)	(38,741,456,738)
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3,486,850,471)	(8,362,858,004)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(2,238,829,896)	(3,184,126,482)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	98,184,636,550	312,315,629,134
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	(56,126,338,629)	(88,243,588,094)
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	**(12,178,115,862)**	**173,783,599,816**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17,840,418,582)	(325,656,974,998)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(68,777,865,250)	(239,973,104,245)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	37,000,000,000	264,772,795,686
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(15,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19,504,709,456	27,869,623,910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(30,113,574,376)**	**(287,986,659,647)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	139,392,550,000	103,630,281,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		240,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26,254,696,900)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**113,137,853,100**	**343,630,281,000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**70,846,162,862**	**229,427,221,169**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	270,252,386,598	40,825,165,429
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**341,098,549,460**	**270,252,386,598**

Hà nội, ngày 08 tháng 04 năm 2011

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Chử Thị Thuý Hà	Nguyễn Hữu Tùng	Nguyễn Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 20 ngõ 4, P. Hải Phượng, Hạ Long, QN

(Mẫu biểu số B09-DN)
Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam (Viết tắt là PVR) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0500547376, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 08 năm 2010.

Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VN.**

Tên viết tắt: PVR

Địa chỉ trụ sở chính: Số 20 Ngõ 4 Hải Phượng, Nguyễn Văn Cừ, P.Hồng Hải, Hạ Long, QN.

Tổng số vốn điều lệ tại Công ty: 531.009.130.000 đồng *(Năm trăm ba mốt tỷ, không trăm linh chín triệu, một trăm ba mười ngàn đồng)*

Hoạt động kinh doanh chính là:

- Kinh doanh bất động sản - Tài chính;
- Kinh doanh sân golf - resort;
- Kinh doanh vui chơi giải trí;
- Kinh doanh các hoạt động thể thao (bơi lội, bóng đá, tennis, đua thuyền, nhảy dù, leo núi);
- Kinh doanh dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò);
- Sản xuất, phân phối điện;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Luật Kế toán:

Trong Quý I năm 2011, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 06 năm 2003 kèm theo Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Trong năm, Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

10. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH, CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Công thức xác định:

Thuế TNDN hiện hành = Thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành x Thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công thức xác định:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả = Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm x Thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành

Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm: là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục Tài sản hoặc Nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một Tài sản hay Nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Tiền mặt	2.183.744.645	1.941.650.896
Tiền gửi ngân hàng	13.549485911	125.425.735.702
Các khoản tương đương tiền	325.365.318.904	142.885.000.000
Cộng:	**341.098.549.460**	**270.252.386.598**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	18.429.367.881	17.651.502.631
Đầu tư ngắn hạn khác	-	37.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	*37.000.000.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(8.239.089.525)	(5.899.615.535)
Cộng:	**10.190.278.356**	**48.751.887.096**

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

6.1. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng:
NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
Số dư ngày 01/01/2011	-	3.806.280.001	1.493.714.530	5.299.994.531
Tăng trong kỳ	-	-	278.927.271	278.927.271
Mua trong kỳ		-	278.927.271	278.927.271
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác	-		-	-
Giảm trong kỳ	-	-	89.301.494	89.301.494
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	89.301.494	89.301.494
Giảm khác		-	-	-
Số dư ngày 31/03/2011	-	3.806.280.001	1.683.340.307	5.489.620.308
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư ngày 01/01/2011	-	2.077.480.775	900.167.573	2.977.648.348
Tăng trong kỳ	-	153.568.960	108.411.566	261.980.526
Khấu hao trong kỳ	-	153.568.960	108.411.566	261.980.526
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	87.853.731	87.853.731
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	87.853.731	87.853.731
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2011	-	2.231.049.735	920.725.408	3.151.775.143
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ				
Tại ngày 01/01/2011	-	1.728.799.226	593.546.957	2.322.346.183
Tại ngày 31/03/2011	-	1.575.230.266	762.614.899	2.337.845.165

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: - VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: - VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: - VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh

6.2. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính : Chưa phát sinh

6.3. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Website Công ty	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng:
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số dư ngày 01/01/2011	-	91.000.000	37.000.000	-	128.000.000

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC:

	31/03/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Tiền công cụ dụng cụ, sửa chữa văn phòng:	683.795.969	507.895.001
Đặt cọc để thực hiện đầu tư vào DA Lĩnh nam	34.598.500.000	40.398.500.000
Cộng:	**35.282.295.969**	**40.906.395.001**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	31/03/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Thuế GTGT	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế TNDN	7.255.403.453	5.927.826.474
Thuế thu nhập cá nhân	219.710.722	254.247.979
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng:	**7.475.114.175**	**6.182.074.453**

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ: Không phát sinh

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	45.572.601	63.440.201
Đoàn phí công đoàn	15.672.650	13.394.479
Bảo hiểm xã hội	42.587.286	-
Bảo hiểm y tế	8.722.327	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3.890.387	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Nhận tiền góp vốn đầu tư dự án:	-	-
- Dự án Khu Đô thị Việt Hưng	1.650.793.536	1.650.793.536
- Dự án Khu Đô thị Vĩnh Hưng	47.235.788.000	27.559.640.000
- Dự án Khu Đô thị Văn Phú	241.332.860.043	166.239.346.493
Các khoản phải trả, phải nộp khác	102.612.288	73.304.539
Cộng:	**290.438.499.118**	**195.599.919.248**

14. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN:

	31/03/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Nhận tiền đặt cọc của Công ty Việt Long	13.000.000.000	13.000.000.000
Nhận tiền đặt cọc của Công ty PVFI	66.690.000.000	66.690.000.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	15.602.937	15.602.937
Cộng:	**79.705.602.937**	**79.705.602.937**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Dư 01/01/2011	**395.718.480.000**	**7.810.001.000**			**43.106.830.515**
Tăng trong kỳ					
Tăng vốn trong năm	135.290.650.000	24.057.000	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	10.262.142.624
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ					
Giảm vốn trong năm	-	4.103.000.000	-	-	33.535.461.819
Lỗ trong năm (PP LN)	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Dư 31/03/2011	**531.009.130.000**	**11.888.944.000**			**19.833.511.320**

15.2.Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 17 tháng 11 năm 2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 25 tháng 3 năm 2010, số cổ phần Công ty đăng ký và phát hành ra công chúng là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngày 30 tháng 06 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã ban hành Nghị quyết số 478/NQ-PVR-ĐHĐCĐ về việc phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 600 tỷ đồng thông qua việc phát hành 30.000.000 cổ phần phổ thông mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn điều lệ bổ sung sẽ được sử dụng đầu tư dự án Khu du lịch quốc tế cao cấp Tân Viên (giai đoạn 1), dự án Trung tâm thương mại, văn phòng và khách sạn cao cấp Hạ Long, dự án Tổ hợp căn hộ và dịch vụ chung cư CT 15 - Việt Hưng, dự án Hợp tác đầu tư xây dựng với Công ty TNHH Kinh doanh nhà Vĩnh Hưng và bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Ngày 28 tháng 02 năm 2011, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 40/NQ-PVR-HĐQT về việc kết thúc đợt phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng trong đợt tăng vốn Điều lệ của PVR từ 300 tỷ đồng lên 600 tỷ đồng. Các cổ đông đã góp bổ sung được 231.009.130.000 đồng vốn điều lệ và thặng dư thu được (sau khi đã trừ chi phí phát hành) từ đợt phát hành thêm 11.888.944.000 đồng.

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ: Chưa phát sinh

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN: Chưa phát sinh

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Lãi từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15.005.154.020	16.228.324.578
Lãi từ hoạt động uỷ thác quản lý vốn	4.677.994.444	7.238.785.278
Lãi từ hoạt động bán chứng khoán	6.066.267	1.255.394.456
Cổ tức, lợi nhuận được chia	77.922.000	2.021.005.835
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.859.603	265.095.747
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	18.440.532
Cộng:	**19.857.996.334**	**27.027.045.426**

19. THU NHẬP KHÁC

	31/03/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Thu nhập khác	63.715.900	83.433.768
Thu nhập từ tiền bồi hoàn chi phí đầu tư		23.833.000.000
Cộng:	**63.715.900**	**23.916.433.768**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	31/03/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Chi phí bán chứng khoán	-	26.289.126
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	2.339.473.990	2.521.562.985
Chi phí hoạt động chính	30.800	-
Cộng:	**2.339.504.790**	**2.547.852.111**

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:

	31/03/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Lợi nhuận trước thuế:	13.829.549.499	32.852.486.882
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	77.922.000	2.021.005.835
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	518.000.000	190.000.000
Thu nhập chịu thuế	**14.269.627.499**	**31.021.481.047**
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**3.567.406.876**	**7.755.370.262**